

姓名： / 班级： / 学号：

看拼音写汉字

ดูพินอินเป็นนอักษรจีน

1

nǐ hǎo

2

nín hǎo

3

nǐ men hǎo

4

lǎo shī hǎo

5

zài jiàn

6

xià wǔ hǎo

7

zǎo shang hǎo

8

wǎn shang hǎo

9

wǒ

10

nǐ

11

tā

12

tā

13

jiào

14

xìng

15

guì xìng

16

míng zi

17

shén me

18

nǐ jiào shén me míng zi

19

nín guì xìng

20

nǐ xìng shén me

